

# LUẬN A TỶ ĐẠT MA CÂU XÁ

## QUYỂN 27

### Phẩm 7: PHÂN BIỆT TRÍ (PHẦN 2)

Trên đây đã giải thích về các trí, tiếp theo sẽ nói về các phẩm tánh (đức) do các trí tạo thành (trí sở thành). Trong số các phẩm tánh này, trước tiên hãy nói về các phẩm tánh riêng của Phật (bất cộng), tức là các phẩm tánh mà Bồ-tát đạt được vào sát-na của Tận trí khi trở thành A-la-hán và đồng thời cũng chính là trở thành Phật. Có tất cả mười tám phẩm tánh như vậy.

Hỏi: Mười tám pháp này là gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Thập bát bất cộng pháp  
Vị Phật thập lực đẳng.*

Dịch nghĩa :

*Mười tám pháp bất cộng  
Là mười lực v.v... của Phật.*

(Mười tám pháp bất cộng là mười lực v.v... của Phật).

**Luận:** Mười lực, bốn loại vô úy, ba niêm trụ và đại bi hợp thành mười tám pháp bất cộng. Sở dĩ có tên như vậy vì các Thánh giả khác không đắc các pháp này khi trở thành A-la-hán.

Hỏi: Thể tánh của mười lực là gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Lực xứ phi xứ thập  
Nghiệp bát trừ diệt đạo  
Định căn giải giới cứu  
Biến thú cứu hoặc thập  
Túc trụ tử sinh tục  
Tận lực hoặc thập trí  
Túc tục tử sinh trí*

*Y tinh lục dư thông  
Thiệm bộ nam Phật thân  
Ư cảnh vô ngại cố.*

Dịch nghĩa :

*Xứ phi xứ mười trí  
Nghịệp tám trừ diệt, đạo  
Định, căn, giải, giới chín  
Biến thú chín hoặc mười  
Túc, sinh tử thuộc tục  
Tận sáu hoặc mười trí  
Trí túc trụ trí sinh tử  
Nương tinh lục thông khác  
Thân Phật ở Thiệm bộ  
Không ngại đối với cảnh.*

(Xứ phi xứ trí lực là mười trí. Nghịệp là tám trí, tức trừ diệt và đạo. Định, căn, giải, giới là chín trí. Biến thú là chín hoặc mười trí. Túc trụ, sinh tử là tục trí. Tận là sáu hoặc mười trí. Túc trụ, trí sinh tử. Nương tinh lục, các trí khác nương tất cả. Nương nam thân, tức Phật thân ở châu Thiệm bộ. Vì không ngại đối với cảnh).

**Luận:** Mười lực của Phật là:

1. Xứ phi xứ trí lực: là năng lực trí tuệ biết về những điều có thể làm được và không thể làm được (tức cái biết về những điều có thể làm được và không thể làm được là một “lực”, nghĩa là tuyệt đối). Lực này chính là mười trí, bao hàm mười trí.

2. Nghịệp dị thực trí lực: là năng lực trí tuệ biết về quả báo của các nghịệp. Lực này chính là tám trí, tức không có Đạo trí và Diệt trí.

3-6. Tinh lục giải thoát đẳng trì, đẳng chí trí lực: là năng lực trí tuệ biết về các loại tinh lục, các loại giải thoát, các loại định.

Căn thượng hạ trí lực: là năng lực trí tuệ về mức độ các căn thuộc về đạo đức của chúng sinh.

Chủng chủng thắng giải trí lực: là năng lực trí tuệ về những mong muốn khác nhau của chúng sinh.

Chủng chủng giới trí lực: là năng lực trí tuệ về các loại tánh khí khác nhau mà chúng sinh đạt được.

Bốn năng lực này bao hàm chín trí, tức không có diệt trí.

7. Biến thú hành trí lực: là năng lực trí tuệ về các con đường dẫn đến các nơi khác nhau, dẫn đến Niết-bàn. Lực này chính là chín hoặc mười trí.

Nếu hiểu đây là con đường cùng với quả (sở thú) của nó thì lực này có cả cái biết về sự diệt trừ (vì sự diệt trừ này chính là quả của đạo), nếu hiểu đây chỉ là con đường (năng thú) mà không kèm theo quả của nó thì lực này chỉ có chín trí.

8. Túc trụ tùy niệm trí lực: là năng lực trí tuệ về các chỗ ở trong các đời trước.

Tử sinh trí lực: là năng lực trí tuệ về sự chết và sự tái sinh của chúng sinh.

9. Cả hai loại lực này đều là thế tục trí.

10. Lưu Tận trí lực: là năng lực trí tuệ về sự hủy diệt của các lậu (lậu tận). Lực này gồm sáu hoặc mười trí. Tự thân lưu Tận trí có thể được xem như là cái biết về sự tận diệt các lậu và trong trường hợp này chỉ có sáu trí là pháp trí, loại trí, diệt trí, pháp trí, Tận trí, Vô sinh trí và thế tục trí. Nếu lưu Tận trí được xem như là loại trí sinh khởi trong một thân tướng tục có các lậu đã được tận diệt thì cả mười trí đều ở trong thân tướng tục này.

Về chỗ dựa là địa của các lực:

Túc trụ tùy niệm trí lực và tử sinh trí lực có chỗ dựa là địa là các tính lực: Các lực khác nương vào tất cả các địa: Dục giới, vị chí, tính lực trung gian, bốn tính lực, bốn định Vô sắc.

Về chỗ dựa là thân: Các lực sinh khởi nhờ nương vào thân nam giới của Thiệm bộ châu, tức là ở thân Đức Phật và chư Phật không xuất hiện ngoài châu.

Ở các Thánh giả khác, mười trí này không được gọi là lực: Chỉ có ở thân Phật, các trí mới được gọi là lực vì ở các thân khác chúng đều bị ngăn ngại.

Tại sao? Đối với tất cả các cảnh được nhận biết, các trí đều có thể nhận biết mà không hề có chướng ngại thì lúc đó mới được gọi là lực. Chính vì thế mà mười lực chỉ có ở Phật: Đức Phật, sau khi đã tận trừ tất cả các lậu và tất cả các dấu vết (tập khí) của vô minh, thì có thể tùy ý nhận biết được tất cả các cảnh. Điều này không xảy ra đối với các trí của người khác: Vì thế các trí đó không được gọi là lực.

Cũng giống như trường hợp Xá-lợi-tử từ chối lời xin xuất gia của một người vì do không thể biết được số lượng nhiều hay ít của các lần tái sinh trước đây hoặc sau này của con chim bồ câu đang bị con chim ưng săn bắt.

Đối với Đức Phật, cái trí của Phật vận hành tự tại, tâm lực của Phật không có giới hạn và thâm nhiếp tất cả các cảnh sở tri.

Hỏi: Nếu Phật đã có tâm lực như thế thì thân lực của Phật như thế nào?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Thân Na la diên lực  
Hoặc tiết tiết giai nhiên  
Tượng đẳng thất thập tăng  
Thử xúc xứ vi tánh.*

Dịch nghĩa :

*Lực thân Na-la-diên  
Hoặc chi tiết cũng vậy  
Tăng bằng mười, bảy voi  
Có xúc này làm tánh.*

(Thân lực là lực “Na-la-diên”. Hoặc lực các chi tiết cũng vậy. Bằng mười lần tăng của bảy loại voi. Có xúc xứ làm tánh).

**Luận:** Na-la-diên là tên của một loại sức mạnh và cũng là tên của người có loại sức mạnh này, giống như các từ.

Thân lực của Đức Phật cũng giống như sức mạnh của Na-la-diên. Có luận sư khác cho mỗi một khớp xương đều ẩn chứa sức mạnh này.

Tôn giả, đại sư Pháp cứu, nói thân lực cũng vô biên giống như tâm lực: Vì nếu không phải như thế thì thân của Đức Thế Tôn cũng không thể trì giữ được một trí tuệ vô biên.

Chư Phật các vị Độc giác và các Chuyển luân vương có các khớp xương của thứ tự liên nhau của loài rồng.

Hỏi: Lực Na-la-diên có mức độ như thế nào?

Đáp: Trong một chuỗi gồm bảy loại sức mạnh của phàm tượng, hương tượng, Ma-ha nặc-kiện-na, Bát-la-trắc-kiến-đề, Phật-lãng-già, Già-nộ-la, Na-la-diên, thì sức mạnh của mỗi loại tăng gấp mười lần loại trước đó: mười phàm tượng mới bằng một hương tượng v.v...

Có luận sư cho cách tính trên chỉ dành cho sáu loại đầu đối với loại thứ bảy thì mười Già-nộ-la chỉ mới bằng một nửa Na-la-diên, và phải hai lần “một nửa Na-la-diên” mới được gọi là Na-la-diên.

Theo luận chủ thì trong số các định nghĩa về thân lực của Phật, giải thích đúng nhất là giải thích đưa ra được loại lực lớn nhất.

Thân lực của Phật lấy xúc xứ làm tánh và bao gồm các đại chủng có thể tánh khác nhau. Các luận sư khác chủ trương ngược lại, thân Phật là sắc pháp được tạo thành từ các đại chủng, nhưng sắc được tạo này khác với bảy loại xúc được tạo v.v...

Hỏi: Thế tánh của bốn loại vô úy là gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Tứ vô úy như thứ  
Sơ thập nhị thất lực.*

Dịch nghĩa :

*Thứ tự bốn vô úy  
Lực đầu, mười, hai, bảy.*

(Bốn loại vô úy, theo thứ tự này là lực thứ nhất, thứ mười, thứ hai và thứ bảy).

**Luận:** Đức Phật thành tựu bốn loại vô úy như kinh có giải thích.

1. Chánh đẳng giác vô úy là loại thứ nhất, tương tự như loại thứ nhất, bao gồm mười trí và nương tất cả các địa.

2. Lưu vãng tận vô úy là loại thứ hai, tương tự như loại lực.

3. Thuyết chương pháp vô úy là loại thứ ba, tương tự như loại lực thứ hai, gồm tám trí, nương tất cả các địa.

4. Thuyết xuất đạo vô úy là loại thứ tư tương tự như loại thứ bảy, gồm mười hoặc chín trí, nương tất cả các địa.

Hỏi: Làm thế nào các trí có thể được gọi tên là vô úy.

Đáp: Vô úy có nghĩa là “không sợ hãi”. Nhờ có các trí, nhờ biết đã liễu tri các pháp, đã tận diệt các lậu v.v... nên Đức Phật đã thoát ra mọi sợ hãi.

Theo quan điểm của chúng tôi vô úy vốn là quả của trí (trí sở thành) cho nên thế tánh của nó không phải là trí.

Hỏi: Ba niệm trụ của Phật là gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Tam niệm trụ niệm tuệ  
Duyên thuận vi câu cảnh.*

Dịch nghĩa :

*Ba niệm ở niệm tuệ  
Duyên cảnh nghịch, cảnh thuận.*

(Ba niệm trụ là niệm và tuệ, duyên cả cảnh thuận và cảnh nghịch).

**Luận:** Kinh đã giải thích rất rõ về ba niệm trụ của Phật:

1. Khi các đệ tử đồng lòng cung kính lắng nghe, Thọ trì và thực hành những lời Phật dạy, Đức Phật không tỏ vẻ vui mừng, cũng không tỏ vẻ bằng lòng mà chỉ giữ tâm bình thản (xả), trụ trong chánh niệm và chánh tri.

2. Khi các đệ tử đều không lắng nghe, không thọ trì và không thật hiện những lời Phật dạy, Đức Phật không tỏ vẻ lo buồn, không tỏ vẻ nôn nóng mà chỉ giữ tâm bình thản, trụ trong chánh niệm và chánh tri.

3. Khi các đệ tử có người lắng nghe, thọ trì và thực hành những lời Phật dạy, có người lại không lắng nghe, không thọ trì và không thật hiện những lời Phật dạy, thì cũng không tỏ vẻ vui mừng, không tỏ vẻ buồn lo mà vẫn giữ tâm bình thản, trụ trong chánh niệm chánh tri.

Ba niệm trụ này đều lấy niệm tuệ làm thể.

Hỏi: Một vị Thanh văn đã thoát khỏi các lậu hoặc, đối với đệ tử với sự cung kính cũng không tỏ vẻ vui mừng, không tỏ vẻ buồn lo, không tỏ vẻ vui mừng và buồn lo, nhưng tại sao lại xem ba niệm trụ trên chỉ là các pháp thuộc riêng về Đức Phật?

Đáp: Do Đức Phật đã đoạn trừ các tập khí của sự vui mừng và buồn lo. Hoặc vì các đệ tử này là đệ tử của Phật cho nên thật đáng ngưỡng mộ khi Phật không tỏ vẻ vui mừng hay buồn lo trước sự cung kính hay không cung kính của họ, trái lại họ không phải là đệ tử của các bậc Thanh văn để thọ trì lời dạy của các vị này cho nên không có gì phải ngưỡng mộ trước sự tỏ vẻ không vui buồn của các bậc Thanh văn này.

Hỏi: Đại bi của Phật có các tính chất khác nhau như thế nào?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Đại bi duy tục trí  
Tư lương hành tướng cảnh  
Bình đẳng thượng phẩm cố  
Dị bi do bát nhân.*

Dịch nghĩa :

*Đại bi chỉ tục trí  
Do cảnh, hành, tư lương  
Bình đẳng và phẩm thượng  
Khác bi do tám nhân.*

(Đại bi là thể tục trí do tư lương, hành tướng, cảnh nơi đối tượng duyên. Sự bình đẳng, sự thượng đẳng khác với bi do tám nhân).

**Luận:** Đại bi lấy thể tục trí làm tánh. Nếu không phải như vậy thì đại bi sẽ có tánh là vô sân giống như loại bi ngăn ngừa (cộng hữu bi). Nếu là loại bi thông thường thì sẽ không thể duyên chúng sinh ở cả ba cõi, không thể hình dung được ba loại khổ.

Hỏi: Tại sao tâm bi của Đức Thế Tôn gọi là “đại”?

Đáp: Vì năm lý do:

1. Do các thành tố của nó: Thật vậy, tâm bi này được sinh khởi, do một lượng lương thực lớn của các công đức và trí tuệ.

2. Do các hành tướng của nó, tức do cách thức mà tâm bi này đã

dựa theo đó để nắm bắt các sự vật: Nhìn nhận sự vật là khổ dưới ba dạng khổ khổ, hoại khổ, hành khổ: Trong khi tâm bi thông thường chỉ hình dung được khổ khổ.

3. Do cảnh được duyên, vì tâm đại bi duyên tất cả chúng sinh trong ba cõi.

4. Do sự bình đẳng, vì tâm đại bi đối xử bình đẳng với tất cả chúng sinh về sự an lạc và hạnh phúc của họ.

5. Do tính chất ưu việt của nó, vì không có một tâm bi nào vượt trội hơn tâm đại bi này.

Tâm đại bi khác với tâm bi ở tám điểm:

1. Tự tánh: tâm bi là vô sân, tâm đại bi là vô si.

2. Hành tướng: tâm bi có hành tướng của một loại khổ, tâm đại bi có hành tướng của ba loại khổ.

3. Đối tượng duyên: tâm bi duyên chúng sinh ở một cõi, tâm đại bi duyên chúng sinh ở ba cõi.

4. Chỗ dựa là địa: tâm đại bi thuộc về tính lự thứ tư, tâm bi thuộc về chung các tính lự khác.

5. Chỗ dựa là thân: Tâm bi khởi ở thân Thanh văn v.v..., tâm đại bi khởi ở thân Phật.

6. Chứng đắc: Tâm bi đạt được nhờ xả lìa Dục giới: Tâm đại bi đạt được nhờ lìa bỏ Hữu Đảnh.

7. Cứu tế: tâm bi không có khả năng che chở: Tâm đại bi có khả năng che chở.

8. Thương xót: tâm bi không có tính cách bình đẳng vì chỉ thương xót chúng sinh khổ khổ, tâm đại bi là tâm bình đẳng hướng đến tất cả chúng sinh.

Hỏi: Trên đây đã nói về các phẩm tánh chỉ thuộc về chư Phật, các phẩm tánh này giúp phân biệt chư Phật với các chúng sinh khác, tuy nhiên, ở chư Phật có phải các phẩm tánh này đều giống nhau không?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Do tư lương pháp thân*

*Lợi tha Phật tương tư*

*Thọ chủng tánh lượng đẳng*

*Chư Phật hữu sai việt.*

Dịch nghĩa:

*Về tư lương pháp thân*

*Lợi tha Phật như nhau*

*Thọ lượng và chủng tánh v.v...*

*Chư Phật có khác nhau.*

(Về tư lương, pháp thân, lợi tha, chư Phật đều như nhau. Về thọ lượng, chủng tánh, hình dáng v.v... Chư Phật có khác nhau).

**Luận:** Chư Phật đều giống nhau vì: 1. Trong các đời sống về trước đều tích tập công đức và trí tuệ bằng nhau; 2. Đều chứng đắc pháp thân giống nhau; 3. Đều cùng làm cho chúng sinh an lạc.

Tuy nhiên chư Phật lại khác nhau về thọ lượng, chủng tánh, tầm vóc v.v... Sau khi xuất hiện, thọ lượng của chư Phật có thể dài hoặc ngắn, chư Phật có thể thuộc chủng tộc Sát-đế-lợi hoặc Bà-la-môn, thuộc họ Kiều-đáp-ma hoặc Ca-diệp-ba, thân hình của chư Phật có thể lớn hoặc nhỏ. Từ “vân vân” nhằm chỉ giáo pháp của chư Phật tồn tại trong một khoảng thời gian dài hay ngắn, tùy theo vào thời điểm chư Phật xuất hiện thì chúng sinh được giáo hóa có tánh chân thật hay giả dối.

Tất cả những bậc trí giả khi nghĩ đến ba sự viên mãn của Như Lai đều tỏ lòng ái kính thâm sâu. Ba sự viên mãn này là sự viên mãn về nhân (nhân viên đức) được thể hiện ở cả công đức và trí tuệ, sự viên mãn về quả (quả viên đức) được thể hiện qua pháp thân, sự viên mãn về ân huệ (ân viên đức) được thể hiện qua sự lợi tha:

1. Nhân viên đức có bốn loại:

a. Sự tu tập nhằm tích tụ tất cả các phẩm tánh và trí tuệ (vô dư tu).

b. Sự tu tập lâu dài (trường thời tu).

c. Sự tu tập không gián đoạn (vô gián tu).

d. Sự tu tập thành khẩn (tôn trọng tu).

2. Quả viên đức cũng có bốn loại vì sự chứng đắc pháp thân bao gồm bốn sự viên mãn về trí, đoạn, uy thế và sắc thân.

a. Trí viên mãn có bốn loại: Vô sư trí là trí tuệ không được người khác truyền dạy, Nhất thiết trí là trí tuệ về tất cả các tự tướng, Nhất thiết chủng trí là cái biết về tất cả các trạng thái, Vô công dụng trí là trí tuệ đạt đến sự không cần vận dụng mà có.

b. Đoạn viên đức có bốn loại: Nhất thiết phiền não đoạn là sự đoạn trừ tất cả các phiền não, Nhất thiết chương định đoạn là sự đoạn trừ chương ngại đối với thiền định Tất cánh đoạn là sự đoạn trừ vĩnh viễn hoặc không còn thoái đọa, Tịnh tập đoạn là sự đoạn trừ các phiền não cùng với tập khí của chúng vì không còn có sự trói buộc nào nữa, vì thế Đức Phật thuộc hàng “câu giải thoát”.

c. Uy thế viên đức có bốn loại: Đó là sự viên mãn trong việc chủ động sáng tạo, chuyển biến và gìn giữ ngoại cảnh, là sự viên mãn trong



việc chủ động xả bỏ và kéo dài đời sống, là sự viên mãn trong việc chủ động di chuyển qua các thân thể bền cứng, qua khoảng không, đến các nơi rất xa, một cách rất nhanh chóng và chủ động thu giảm thân thể trường đại trở thành một lượng nhỏ (ư không kích cực viên tốc hành tiểu đại tướng nhập tự tại uy thế), là sự viên mãn về các phẩm tánh thù thắng, đa dạng và tự nhiên ngoài ra uy thế nên đức còn có bốn loại: Chúng sinh khó hóa độ, quyết hóa độ được, quyết giải đáp mọi nghi nạn, lập giáo quyết phải được xuất ly và quyết hàng phục được bọn xấu ác.

d. Sắc thân viên đức có bốn loại: Sự viên mãn về hình tướng, sự viên mãn về các hình tướng phụ kèm, sự viên mãn về sức mạnh, tức thành tựu lực Na-la-diên, sự viên mãn về thân: Ở bên trong có các đốt xương như Kim cang, và ở bên ngoài phát ra các tia sáng mạnh hơn một trăm ngàn mặt trời.

3. Ân viên đức cũng có bốn loại: (a-b-c) giúp giải thoát vĩnh viễn khổ đau của ba đường ác, (d) giúp thoát khỏi khổ đau của sự luân hồi sinh tử, hoặc (a-b-c) an lập tam thừa, (d) an lập các đường thiện.

Trên đây là phần trình bày sơ lược về sự viên mãn của Như Lai. Nếu trình bày thật chi tiết thì không bao giờ hết. Chỉ có chư Phật Thế Tôn, nếu kéo dài thọ lược của mình trong nhiều đại kiếp (A-tăng-xi-da) thì mới có thể biết và nói ra tính chất lớn lao của sự viên mãn này. Những điều được trình bày trên đây cũng đủ để biết chư Phật với những công đức, trí tuệ, năng lực, ân huệ vô biên và thù thắng như thế thật giống như những hầm mỏ châu báu. Chỉ có những người ngu, tự thân không có chút công đức và thường dựa vào bản thân mình để xét đoán mới không có một sự mong cầu nào về mặt tinh thần, họ nghe được lời tán dương các công đức của Phật mà không có bất kỳ cảm xúc nào đối với Phật cũng như pháp.

Trái lại, các bậc thức giả khi nghe giải thích về các phẩm tánh của Phật thì đối với Đức Phật và giáo pháp của Phật liền khởi tâm tín thọ hoặc tâm “nương tựa” thâm sâu đến tận xương tủy. Nhờ có tín tâm như vậy nên những người này đã vượt qua vô số các nghiệp dị thực bất định, và cuối cùng đạt đến được Niết-bàn. Chính vì thế mà chư Phật Như Lai, khi xuất hiện ở thế gian, đã trở thành loại ruộng phước cao cả nhất, vì loại phước điền này dẫn đến các quả chắc chắn, đáng ưa, phong phú, nhanh chóng, một kết quả thù thắng. Thật vậy, Đức Phật đã tự tuyên thuyết bài kệ này: “Nếu trồng một gốc thiện nhỏ ở ruộng phước của Phật, trước tiên sẽ dành được đường thiện, sau đó sẽ đạt được

Niết-bàn”.

Trên đây là phần nói về các công đức riêng của Phật, tiếp theo là các công đức chung:

Tụng nói: (Âm Hán)

*Phục hữu Chư Phật pháp  
Cộng dư Thánh, dị sanh  
Vị vô tránh nguyện trí  
Vô ngại giải đẳng đức.*

Dịch nghĩa:

*Pháp khác của Đức Phật  
Chung bậc Thánh, phàm phu  
Là vô tránh, Nguyện trí  
Và đức vô ngại giải v.v...*

(Lại có các pháp khác của Phật dành chung cho Thánh giả và phàm phu là các công đức Vô tránh, Nguyện trí, Vô ngại giải v.v...).

**Luận:** Đức Thế Tôn thành tựu vô lượng công đức, các công đức này có thể cùng chung với hàng Thánh giả hoặc cũng cùng chung với phàm phu: đó là công đức vô tránh, nguyện trí, bốn vô ngại giải, thần thông, tinh lực, định Vô sắc, tám đẳng trì, bốn vô lượng tâm, tám giải thoát, tám thắng xứ, mười biến xứ v.v... Ba loại công đức đầu tiên chung cho cả Phật và chư Thánh, các loại thần thông, tinh lực v.v... có thể thuộc về dị sinh.

Trong ba loại đầu, trước tiên hãy bàn về vô tránh:

Tụng nói: (Âm Hán)

*Vô tránh thế tục trí  
Hậu tinh lực bất động  
Tam châu duyên vị sinh  
Dục giới hữu sự hoặc.*

Dịch nghĩa:

*Vô tránh thuộc thế tục  
Sau tinh lực, bất động  
Duyên ba châu chưa sinh  
Cõi Dục “hoặc” “hữu sự”.*

(Vô tránh là Thế tục trí thuộc tinh lực thứ tư, hàng bất động. Ở ba châu, duyên phiền não “hữu sự” chưa sinh thuộc Dục giới).

**Luận:** Về công đức Vô tránh (tức khả năng ngăn chặn sự sinh khởi của phiền não ở người khác): Các A-la-hán biết khổ của chúng sinh sinh khởi là do phiền não. Họ biết chính mình là phước điền thù thắng nhất,

họ sợ người khác có thể khởi phiền não đối với họ (và những phiền não này sẽ có tác hại đối với bản thân những người này), vì thế họ chứng đắc một loại trí có khả năng làm cho người khác không thể sinh khởi tham, sân, mạn v.v... đối với họ. Loại hành pháp này chấm dứt “sự tranh cãi” nhân của nhiễm ô và khổ não và đây cũng chính là phiền não, vì thế công đức này có tên là Vô tránh.

Hỏi: Các tính chất của loại định có tên là đẳng trì vô tránh này là gì?

Đáp: Vô tránh chính là thế tục trí, có chỗ dựa là tính lự thứ tư vì đây là con đường “dễ đi” nhất, được sinh khởi do A-la-hán thuộc loại Bất động chứ không phải các hàng Thánh giả khác vì các Thánh giả này, đối với các phiền não của chính mình còn chưa có khả năng chế phục hoàn toàn, họ vẫn thật sự còn bị thoái đọa, huống hồ là chấm dứt phiền não của người khác. Vô tránh chỉ được sinh khởi do con người, vì chỉ có chúng sinh ở cõi người mới có thể chứng đắc công đức này ở ba châu.

Vô tránh duyên các phiền não vị lai của người khác ở Dục giới, loại phiền não có đối tượng duyên là một thật pháp: “Đừng vì tôi mà người khác sinh khởi phiền não!” Các phiền não “hữu sự” là tham, sân v.v... được đoạn trừ do tu đạo.

Các phiền não “vô sự” của người khác thuộc về kiến đoạn thì không thể ngăn chặn được, vì các phiền não biến hành, vốn duyên toàn bộ các địa của chúng, cũng duyên thân tướng tục của người khác.

Trên đây là phần nói về vô tránh, tiếp theo là nguyện trí:

Tụng nói: (Âm Hán)

*Nguyện trí năng biến duyên*

*Dư như vô tránh thuyết.*

Dịch nghĩa:

*Nguyện trí duyên tất cả*

*Điều khác như Vô tránh.*

(Nguyện trí có khả năng duyên tất cả. Các tính chất khác giống như Vô tránh).

**Luận:** Giống như Vô tránh, Nguyện trí (tức loại trí xuất phát từ chí nguyện) cũng có tự tánh là thế tục trí, nó cũng có chỗ dựa là tính lự thứ tư, sinh khởi trong thân tướng tục của hàng bất động, và được tu tập do một chúng sinh ở cõi người. Chỉ khác một điểm là Nguyện trí duyên tất cả các pháp.

Các luận sư Tỳ-bà-sa nói các pháp thuộc Vô sắc giới không được

Nguyên trí nhận biết một cách chính xác vì đã thuộc về tính lự thứ tư thì loại trí này không thể duyên một địa cao hơn. Các pháp này chỉ được nhận biết bằng cách suy diễn (tị lượng). Thật vậy người ta biết được: 1. Đẳng lưu của Vô sắc giới, tức sự tịch tĩnh cùng tột ở đời sống sau đó là sự tiếp nối của một đời sống trước đó của Vô sắc giới; 2. Nhân hành của Vô sắc giới, tức sự thực hành các loại Đẳng chí Vô sắc có khả năng dẫn sinh một đời sống ở cõi Vô sắc và người ta có thể suy diễn từ nhân đến quả và từ quả đến nhân. Cũng giống như người nông dân biết được loại quả nhờ dựa vào giống, cũng giống như nhìn thấy một người được tịch tĩnh thì ta có thể kết luận: “Người này phải sinh trở lại vì bị thoái đọa từ Vô sắc giới, người này sẽ sinh vào Vô sắc giới”.

Đó là ý kiến của Tỳ-bà-sa. Các luận sư khác tin Nguyên trí vẫn duyên Vô sắc giới vì không có gì không nằm trong khả năng của chư Phật.

Người muốn khởi Nguyên trí, trước tiên phải thành khẩn phát nguyện cầu mong biết được một cảnh nào đó, sau đó nhập vào ranh giới cuối cùng của tính lự thứ tư (biên tế tính lự), tức giai đoạn của gia hạnh. Ngay khi xuất định sẽ sinh khởi một cái biết chính xác (chánh trí) phù hợp với lời phát nguyện của mình, và sự khác nhau về các cảnh giới của loại trí này đều tùy thuộc vào lực của định.

Trên đây là phần nói về Nguyên trí, tiếp theo là các Vô ngại giải:

Tụng nói: (Âm Hán)

*Vô ngại giải hữu tứ  
Vị Pháp, Nghĩa, Từ, Biện  
Danh nghĩa ngôn thuyết đạo  
Vô thoái trí vi tánh  
Pháp, Từ duy tục trí  
Ngũ nhị địa vi y  
Nghĩa thập lục biện cứu  
Giai y nhất thiết địa  
Đản đắc tất cụ tứ  
Dư như vô tránh thuyết*

Dịch nghĩa:

*Vô ngại giải có bốn.  
Là Pháp, Nghĩa, Từ, Biện  
Duyên, danh, nghĩa, ngôn, đạo  
Vô thoái trí làm tánh*

*Pháp từ chỉ tục trí  
Nương tựa năm, hai địa  
Nghĩa mười, sáu, biện chín  
Đều nương tất cả địa  
Nếu đắc tức bốn loài  
Pháp khác như Vô tránh v.v...*

(Vô ngại giải có bốn loại là Pháp, Nghĩa, Từ, Biện duyên danh, nghĩa, ngôn thuyết, đạo. Vô thoái trí là tánh. Pháp, Từ chỉ là tục trí y chỉ năm, hai địa. Nghĩa mười sáu trí, Biện chín trí đều y chỉ tất cả các địa. Các tính chất khác giống như Vô tránh).

**Luận:** Vô ngại giải có bốn loại là pháp vô ngại giải, Nghĩa vô ngại giải, Từ vô ngại giải, Biện vô ngại giải. So với vô tránh, bốn vô ngại giải cũng chỉ thuộc về hàng Bất động ở cõi người, Nhưng lại khác về cảnh của đối tượng duyên, chỗ dựa là địa, và thể tánh.

Ba Vô ngại giải đầu tiên là loại trí không bị thoái chuyển, theo thứ tự này, duyên danh, nghĩa, ngôn.

Vô thoái trí về “danh cú văn thân” được gọi là Pháp vô ngại giải.

Vô thoái trí về nghĩa được gọi là Nghĩa vô ngại giải.

Vô thoái trí về ngôn ngữ được gọi là Từ vô ngại giải.

Vô ngại giải thứ tư là loại trí về sự diễn tả chính xác và dễ hiểu về sự quán triệt được đạo.

Như vậy, Biện vô ngại giải là vô thoái trí liên quán đến khả năng diễn đạt một cách chính xác, lưu loát và sự chú tâm bền bỉ của một người đã làm chủ được định.

Biện vô ngại giải có chánh ngữ và đạo làm cảnh nơi đối tượng duyên và bao gồm chín trí, tức loại trừ Diệt trí. Nó sinh khởi ở hành giả có tất cả các địa làm chỗ dựa, từ Dục giới cho đến Hữu Đảnh, vì đối tượng duyên của nó vừa là ngôn ngữ vừa là đạo.

Nghĩa vô ngại giải gồm mười hoặc sáu trí. Khi “nghĩa” được hiểu là “tất cả các pháp” thì nghĩa vô ngại giải bao gồm mười trí, nếu được hiểu là “Niết-bàn” thì bao gồm sáu trí là pháp trí, loại trí, diệu trí, Tận trí, Vô sinh trí và thế tục trí. Nó sinh khởi ở khắp mọi nơi, có nghĩa là có thể nương vào bất kỳ loại địa nào.

Pháp vô ngại giải và Từ vô ngại giải là thế tục trí vì chúng duyên văn thân v.v... và ngôn ngữ.

Pháp vô ngại giải sinh khởi ở Dục giới và các tinh lự vì thế chỉ có năm địa. Các địa trên không có danh thân (và vì thế cũng không có cú

thân và văn thân).

Từ vô ngại giải có chỗ dựa ở địa là Dục giới và sơ tính lự vì ở các địa trên không có tầm. Theo luận Thi Thiết Túc, bốn Vô ngại giải là: 1. Vô thoái trí về danh, cú, văn; 2. Vô thoái trí về ý nghĩa được diễn đạt do danh v.v...; 3. Vô thoái trí về sự diễn đạt bao hàm các tính chất của sự vật, số lượng, giới tánh, thời gian v.v...; 4. Vô thoái trí về tính chất lưu loát của sự diễn đạt, hoặc của “cú văn”. Như vậy, thứ tự của các Vô ngại giải đã được chứng minh rõ ràng.

Có luận sư khác cho là sự giải thích các từ ngữ, chẳng hạn như “vì có biến ngại nên gọi là sắc” “vì phân biệt nên gọi là thức” v.v... Biện là lời đối đáp.

Theo truyền thuyết, gia hạnh (tiền gia hạnh) của bốn vô ngại giải là sự học tập về cách tính toán, về lời nói của Đức Phật (Phật ngữ), về các âm thanh (thanh minh), về các nguyên nhân (nhân minh), vì một người nếu không thành thạo về bốn loại này thì không thể sinh khởi bốn Vô ngại giải.

Thật ra, chỉ cần học tập về lời nói của Phật cũng đủ để thành tựu gia hạnh này.

Nếu một người đạt được một vô ngại giải thì cũng được tất cả các loại khác, nếu không được tất cả các loại thì sẽ không đắc bất kỳ một vô ngại giải nào cả.

Tụng: (Âm Hán)

*Lục y biên tế đắc  
Biên tế lục hậu định  
Biến thuận chí cứu kính  
Phật dư gia hạnh đắc.*

Dịch nghĩa:

*Sáu đức nương biên tế v.v...  
Sáu định biên tế sau  
Tùy thuận đến cứu cánh  
Ngoài Phật, gia hạnh được.*

(Sáu công đức đều nương vào biên tế v.v... Sáu biên tế là tính lự cuối cùng. Tùy thuận tất cả cho đến cứu cánh. Ngoài Phật ra, tất cả đều được do gia hạnh)

**Luận:** Sáu phẩm tánh vô tránh v.v... nói trên được gọi là “biên tế” vì đều đạt được nhờ vào lực của biên tế tính lự.

Tính lự thứ tư được gọi là biên tế gồm có sáu pháp: 1. Vô tránh; 2. Nguyên trí; 3-5. Ba vô ngại giải (tức loại trừ Từ vô ngại giải); 6. Biên

tế “ngấn ngùn”.

Từ vô ngại giải mặc dù cũng được nhờ lực của biên tế tĩnh lự nhưng không nương vào tĩnh lự thứ tư để sinh khởi vì chỗ dựa là địa của nó chỉ là Dục giới và sơ tĩnh lự, vì thế nó không được bao hàm trong các loại biên tế.

Hỏi: Biên tế tĩnh lự là pháp như thế nào?

Đáp: Biên tế thuộc về địa của tĩnh lự thứ tư:

a. Tĩnh lự thứ tư được gọi là “thuận theo tất cả các địa” khi hành giả tu tập loại tĩnh lự này theo cách sau đây: từ một tâm thiện thuộc Dục giới, hành giả nhập vào sơ tĩnh lự, từ sơ tĩnh lự nhập vào đệ nhị tĩnh lự, và tiếp tục cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, sau đó nhập ngược trở lại cho đến một tâm của Dục giới, và cuối cùng, từ tâm này nhập trở lại cho đến tĩnh lự thứ tư.

b. Khi tu tập tĩnh lự thứ tư thì phải tu xong phần ở dưới mới tu tiếp phần ở giữa, tu xong phần ở giữa mới tu tiếp phần ở trên. Mỗi phần như thế lại chia làm ba phần nhỏ. Vì Thế tĩnh lự thứ tư có tất cả là chín phần. Tĩnh lự thứ tư ở vào phần cao nhất có tên là “đạt đến mức cao nhất” (chí cứu cánh).

Loại tĩnh lự có hai tính chất trên được gọi là “biên tế” vì “điểm giới hạn” (tế) của nó đã được dẫn đến nơi tột cùng (biên).

Tế có nghĩa là “loại” hoặc “đỉnh, cái mũ”: Cũng giống như khi nói “tứ tế” tức là bốn loại câu hỏi hoặc khi nói “thực tế” có nghĩa là giới hạn đích thực.

Ngoài Đức Phật ra, tất cả các Thánh giả khác chỉ được sáu công đức này nhờ vào gia hạnh chứ không phải nhờ vào lìa nhiễm vì tất cả đều chưa thành tựu được các công đức này. Chỉ có Đức Phật đạt được chúng nhờ vào lìa nhiễm, vì Đức Phật đã được một cách nhanh chóng ngay từ đầu sáu phẩm tánh này vào sát-na của Tận trí nhờ vào sự lìa nhiễm. Và sau đó, đã tùy ý phát khởi mà không cần đến gia hạnh, vì Phật Thế Tôn là người làm chủ tất cả các pháp đã thành tựu.

Trên đây đã nói về ba loại công đức chung cho hàng Thánh giả là Vô tránh, Nguyện trí và Vô ngại giải. Trong số các công đức cho chung dị sinh (cộng phàm đức), cần giải thích thêm về các loại “thần thông”.

Tụng nói: (Âm Hán)

*Thông lục vị thân cảnh  
Thiên nhãn nhĩ tha tâm  
Túc trụ lậu tận thông  
Giải thoát đạo tuệ nhiếp*

*Tứ tục tha tâm ngũ  
Lậu tận thông như lục  
Ngũ y tứ tĩnh lục  
Tự địa dưới vi cảnh  
Thanh văn, lân dụ Phật  
Nhị tam thiên vô số  
Vị tăng do gia hạnh  
Tăng tu ly nhiễm đố  
Niệm trụ sơ tam thân  
Tha tâm tam dư tứ  
Thiên nhãn nhĩ vô ký  
Dư tứ thông duy thiện.*

Dịch nghĩa:

*Sáu thông gọi thần cảnh  
Thiên nhãn, nhĩ, tha tâm  
Túc trụ và lậu tận  
Thuộc giải thoát và tuệ  
Bốn trí tha tâm năm Lậu  
tận thông như lục Năm  
nương bốn tĩnh lục Địa  
tự, hạ làm cảnh Thanh  
văn Bích chi Phật  
Hai ba ngàn thế giới v.v...  
Chưa từng do gia hạnh  
Từng tu do lìa nhiễm.  
Ba đầu thân, niệm trụ  
Tha tâm ba, khác bốn  
Thiên nhãn, nhĩ vô ký  
Bốn thông khác chỉ thiện.*

(Sáu thần thông là thần cảnh thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm túc trụ, và lậu tận, thuộc đạo giải thoát và tuệ. Bốn loại là tục trí, tha tâm là năm trí. Lậu tận thông giống như lục. Năm loại nương bốn tĩnh lục có cảnh là tự địa và địa dưới. Thanh văn, Bích Chi Phật. Hai, ba ngàn, vô số thế giới. Chưa từng đố: do gia hạnh. Đã từng tu: do lìa nhiễm. Ba loại đầu có thân niệm trụ. Tha tâm có ba, còn lại có bốn. Thiên nhãn, thiên nhĩ tánh vô ký. Bốn thông còn lại chỉ là tánh thiện).

**Luận:** Có sáu loại thần thông: (1) Thần cảnh trí chứng thông là loại thần thông được tìm thấy trong sự chứng đố loại trí có cảnh nơi



đối tượng duyên một pháp rất thần diệu (tức là sự di chuyển và biến hóa); 2. Thiên nhĩ trí chứng thông; 3. Tha tâm trí chứng thông; 4. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông; 5. Thiên nhãn trí chứng thông; 6. Lậu Tận trí chứng thông.

Mặc dù loại thứ sáu chỉ thuộc về Thánh giả nhưng vì năm loại đầu đều có thể được chứng đắc do dị sinh cho nên ở đây vẫn căn cứ vào số nhiều để xem các loại thần thông này là các pháp chung cho cả Thánh giả và dị sinh. Tánh của chúng là tuệ của đạo giải thoát, cũng giống như các quả của Sa môn.

Bốn loại đầu là Thần cảnh, Thiên nhãn, Thiên nhĩ và Túc trụ tùy niệm là thế tục trí.

Tha tâm thông có năm trí làm thế tánh là pháp trí, loại trí, đạo trí, thế tục trí, và tha tâm trí.

Lậu Tận trí chứng thông hoàn toàn giống như lậu Tận trí lực. Loại này có sáu hoặc mười trí. Nó cũng thuộc về tất cả các địa và duyên tất cả các cảnh.

Năm loại thần thông đầu nương vào bốn tĩnh lực, có nghĩa là được do một hành giả đang ở vào các giai đoạn của tĩnh lực.

Hỏi: Tại sao chúng không nương các định Vô sắc?

Đáp: a. Vì ba loại đầu có đối tượng duyên là sắc pháp cho nên không thể sinh khởi chúng khi nương các địa Vô sắc.

b. Tha tâm thông được chứng đắc và được chuẩn bị qua cánh cửa của sắc pháp, có nghĩa là bằng loại đạo có đối tượng duyên là các hiển sắc và hình sắc (như kinh nói): “Với một sắc pháp như thế tức có một tâm như thế”, trong khi đó các định Vô sắc lại không có sắc pháp làm cảnh nơi đối tượng duyên.

c. Đối với túc trụ thông thì hành giả phải chuẩn bị bằng cách đi ngược theo một chuỗi các giai đoạn nối tiếp nhau, trong khi đó các định Vô sắc lại không duyên các pháp thuộc Dục giới, và khi chứng đạt được túc trụ thông thì loại thần thông này, như kinh trên có nói, chỉ duyên các xứ, các chủng tánh v.v... các sắc pháp.

d. Khi hành giả muốn biết được tâm người khác thì trước hết phải xem xét các tướng trạng của thân và tâm trong chính thân tương tục của mình: “Như thế là thân của ta, như thế là tâm của ta”. Khi hình dung chuỗi tương tục của người khác, hành giả cũng xét đến các tướng trạng của thân và tâm của người khác giống như đã từng quán xét thân và tâm của chính mình: theo cách đó, hành giả biết được tâm của người khác và thần thông sinh khởi. Khi thần thông được chứng đắc thì hành

giả không còn quán sát sắc tâm của mình mà có thể biết như thật tâm của người khác.

e. Khi hành giả muốn nhớ lại các đời sống trước đó thì phải bắt đầu bằng cách nắm bắt các tướng trạng của tâm vừa mới diệt, từ loại tâm này, hành giả quán sát ngược trở lại các giai đoạn kế tiếp nhau ở đời hiện tại cho đến loại tâm “đi đầu thai” (kết sinh tâm). Khi hành giả nhớ được một sát-na tâm của trung hữu thì loại thần thông này được chứng đắc. Để nhớ lại các đời trước đó của người khác thì giai đoạn chuẩn bị (gia hạnh) cũng giống như vậy. Hành giả mới bắt đầu tu loại thần thông này chỉ biết được các đời sống trước đó theo thứ tự thời gian (thứ đệ tri). Đến khi đã thành thạo mới có thể bỏ qua một hoặc hai đời, tức không cần phải nhớ theo thứ tự. Người ta chỉ có thể nhớ lại những gì đã được trải qua (lãnh thọ) trong quá khứ.

Hỏi: Nếu vậy làm sao có thể nhớ lại chư thiên cõi Tịnh cư? Chư thiên cõi Tịnh cư không trở lại cõi này vì thế hành giả đã không có bất kỳ kinh nghiệm nào về họ ở cõi này, và cũng không có kinh nghiệm nào về họ ở cõi trời vì dị sinh không sinh vào Tịnh cư thiên.

Đáp: Vẫn có thể nhớ lại vì đã từng nghe nói về họ. Người có khả năng nhớ về họ đã từng nghe nói: “Chư thiên ở cõi Tịnh cư là như thế đó”. Thật vậy, một kinh nghiệm có thể được thọ nhận bằng hai cách: nghe và nhìn thấy.

Đối với chúng sinh sinh ở cõi này sau khi thoát đọa từ Vô sắc giới có thể sinh khởi loại thần thông này nhờ vào thân tướng tục của người khác. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông vốn thuộc về các địa của tĩn lự và người ta không thể nương vào loại trí này để biết được tâm thuộc về một địa của Vô sắc giới.

Những chúng sinh khác có thể khởi loại thần thông bằng chính thân tướng tục của mình.

f. Gia hạnh của ba loại Thần cảnh thông, Thiên nhĩ thông và Thiên nhãn thông nằm ở sự quán sát về sự nhẹ nhàng, về âm thanh, và về ánh sáng. Khi gia hạnh thành tựu, hành giả sẽ đạt được sự tự tại đối với mỗi loại.

Như vậy năm loại thần thông này không nương vào các định Vô sắc.

Với Thần cảnh thông thuộc một địa nào đó, tức đã đạt được ở một tĩn lự nào đó, thì hành giả thành tựu các khả năng di chuyển và biến hóa đối với địa này hoặc một địa thấp hơn, chứ không phải một địa cao hơn.

Đối với Thiên nhĩ thông cũng vậy, hành giả chỉ nghe được các âm thanh thuộc về địa đả đắc loại thần thông này hoặc một địa thấp hơn chứ không phải thuộc một địa cao hơn.

Với Tha tâm thông, hành giả không biết được tha tâm thuộc một địa cao hơn địa của loại thần thông này.

Với Túc trụ thông, hành giả không sự nhớ lại các đời sống thuộc một địa cao hơn địa của loại thần thông này.

Như vậy, không thể đạt đến một tâm thuộc Vô sắc giới bằng Tha tâm thông hoặc Túc trụ thông vì tâm này ở vào một địa cao hơn địa của hai loại thần thông này.

Hỏi: Các loại thần thông đạt được như thế nào?

Đáp: Nếu không trong một đời trước đó thì chỉ có thể bằng gia hạnh.

Khi thần thông đã được tu tập trong đời trước đó thì chúng được nhờ sự lìa nhiễm. (Hành giả đạt được chỉ nhờ vào sự “lìa bỏ” Dục giới và nhập vào tĩn lự). Tuy nhiên, vì rất cường mãnh, các thần thông chỉ đạt được nhờ vào gia hạnh. Sự hiện khởi của thần thông luôn luôn dựa vào gia hạnh, ngoại trừ trường hợp của Đức Phật: Phật được tất cả các loại thần thông nhờ vào lìa nhiễm và có thể làm cho chúng hiện khởi tùy theo ý muốn.

Loại thần thông thứ ba (Tha tâm thông) bao gồm ba niệm trụ là thọ, tâm và pháp vì đối tượng duyên của nó là tâm và các tâm sở.

Thần cảnh thông, Thiên nhãn thông và Thiên nhĩ thông bao hàm niệm trụ thứ nhất (thân niệm trụ) vì đối tượng duyên của chúng đều là sắc pháp (hiển sắc, hình sắc). Thần cảnh thông duyên bốn ngoại xứ, tức loại trừ thanh. Thiên nhĩ thông và Thiên nhãn thông duyên thanh và sắc.

Hỏi: Nếu vậy, làm sao Thiên nhãn thông có thể có khả năng nhận biết như kinh giải thích: “Những chúng sinh nào có các hạnh ác thuộc về thân, các hạnh ác thuộc về ngữ, chối bỏ chư Thánh, sinh khởi tà kiến, chấp trước các tà kiến và hạnh ác này thì khi mạng chung sẽ bị đọa vào các cõi ác...”?

Đáp: Thiên nhãn thông không biết được ý nghiệp của một chúng sinh, không biết được sự chấp trước tà kiến v.v... của một chúng sinh. Tuy nhiên vẫn có một loại trí khác đi kèm theo Thiên nhãn thông, sinh khởi trong thân của Thánh giả, và có khả năng nhận biết ý nghiệp v.v... Khi loại trí này sinh khởi nhờ vào lực của Thiên nhãn thông thì nó, cùng với thần thông này, có tên là “cái biết về sự chết và tái sinh” (từ sinh

trí).

Vì tụng văn không nói rõ về thể tánh của Túc trụ thông và Lưu tận thông cho nên hai loại này đương nhiên bao hàm cả bốn niệm trụ.

Thiền nhãn thông và Thiền nhĩ thông thuộc nhóm các pháp vô ký vì người ta cho thể tánh của chúng đều là tuệ tương ứng với nhĩ thức và nhãn thức.

Hỏi: Nếu vậy, làm sao có thể nói chúng nương vào cả bốn tĩnh lự? Ở đệ nhị tĩnh lự và các tĩnh lự cao hơn đều không có nhĩ thức và nhãn thức.

Đáp: Nói như trên không có gì sai vì căn cứ vào căn. Nhĩ và nhãn căn làm chỗ dựa cho thần thông vốn sinh khởi nhờ vào lực của bốn tĩnh lự và đều thuộc về địa của các tĩnh lự này vì thế chúng nương vào bốn địa. Thần thông vốn nương vào các căn cho nên có thể nói chúng cũng nương vào bốn tĩnh lự. Hoặc sở dĩ nói như trên là vì xét đến đạo vô gián (hoặc đạo gia hạnh) của thần thông, thật vậy, đạo vô gián của Thiền nhĩ thông và Thiền nhãn thông đều nương vào bốn địa, tức bốn tĩnh lự.

Bốn loại còn lại đều thuộc tánh thiện.

Hỏi: Nếu vậy, tại sao Phẩm Loại Túc Luận nói: “Thần thông là gì ? Là thiện tuệ”.

Đáp: Định nghĩa này dựa vào trường hợp số đông (đa phần) và trường hợp chủ yếu. Phần lớn các thần thông đều thuộc tánh thiện, và các thần thông thuộc tánh thiện là quan trọng nhất.

Hỏi: Kinh nói có sự “biết rõ” thuộc về Vô học (Vô học minh). Các sự “biết rõ” này tương đương với những loại thần thông gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Đệ ngũ nhị lục minh  
Trị tam tế ngu cố  
Hậu chân nhị giả thuyết  
Học hữu ám phi minh.*

Dịch nghĩa :

*Ba minh, năm, hai sáu  
Diệt si thuộc ba đời  
Sau thực, hai loại giả  
Hữu học ám, vô minh.*

(Ba minh là thần thông thứ năm, thứ hai và thứ sáu. Vì đối trị ngu si thuộc ba đời. Loại cuối là chân, hai loại kia là giả. Hữu học chỉ có ám, không phải minh).

**Luận:** Theo thứ tự trong kinh, ba loại Túc trụ trí chứng minh, Tử’

sinh trí chứng minh, Lưu Tận trí chứng minh là các thần thông thứ năm, thứ hai và thứ sáu.

Hỏi: Tại sao ba loại thần thông này có tên là “minh”?

Đáp: Vì Túc trụ trí (tức loại thứ năm) chặn đứng những sai lầm liên quan đến quá khứ (tiền tế ngu), Tử sinh trí (tức loại thứ hai) chặn đứng sự sai lầm liên quan đến vị lai (hậu tế ngu), Lưu Tận trí chặn đứng sự sai lầm liên quan đến hiện tại (trung tế ngu).

Hỏi: Trong số ba thần thông này, loại nào thật sự thuộc về Vô học?

Đáp: Chỉ có Lưu Tận trí thật sự thuộc về Vô học.

Hai loại thần thông còn lại chỉ được gọi là Vô học khi chúng sinh khởi trong thân bậc Vô học vì thể của chúng vốn thuộc loại ‘không phải Hữu học không phải Vô học (phi học phi Vô học).

Hỏi: Nếu vậy tại sao không thừa nhận hai loại thần thông này là “Hữu học minh” khi sinh khởi ở thân Hữu học?

Đáp: Tuy sinh khởi ở thân Hữu học nhưng lúc đó chưa được gọi là ‘minh” vì thân tướng tục của hàng Hữu học tương ứng với vô minh (ám).

Thật vậy, Đức Phật không nói hai loại “minh” này là các pháp của bậc Hữu học. Tại sao như vậy? Khi thân tướng tục còn tương ứng với vô minh mà đã gọi loại thần thông sinh khởi trong thân tướng tục này là “minh” thì không đúng, vì lúc đó thần thông sẽ bị vô minh làm cho mờ ám.

Hỏi: Kinh nói có ba loại “thị đạo”. Các loại “thị đạo” này tương đương với những thần thông nào?

Tụng đáp:

(Âm Hán) :

*Đệ nhất tứ lục đạo  
Giáo giới đạo vi tôn  
Định do thông sở thành  
Dẫn lợi lạc quả cố.*

Dịch nghĩa :

*Một, bốn, sáu: thị đạo  
Giáo giới là cao nhất.  
Quyết do thông lập thành  
Dẫn đến quả lợi ích.*

(Thần thông thứ nhất, thứ tư, thứ sáu là ba thị đạo. Giáo giới thị đạo cao nhất vì nhất định do thần thông lập thành và dẫn đến quả lợi

lạc).

**Luận:** Thần cảnh thông, Tha tâm thông và Lậu tận thông là ba loại “thị đạo”: 1. Thần biến thị đạo là sự “làm cho say mê” tức là sự khuyến cải, dựa vào thần lực; 2. Ký tâm thị đạo là sự khuyến cải nhờ đọc được tâm của người khác; 3. Giáo giới thị đạo là sự khuyến cải dựa vào các lời giáo huấn.

Ba loại thần thông trên được gọi là “thị đạo” vì nhờ có chúng thì công việc khuyến cải mới có thể bắt đầu và được thực hiện một cách quyết liệt.

Nhờ chúng người ta mới có thể “làm say mê” tinh thần của người khác ngay từ đầu và có hiệu quả để họ biến cải. Hoặc các thần thông này có tên là “thị đạo” vì nhờ có chúng mới có thể nắm lấy ngay từ đầu, mới có thể nắm lấy một cách chắc chắn những người không thích pháp thiện, những người đứng trung gian. Nhờ chúng, người ta mới có thể khiến cho những người có tâm thù nghịch, tâm hoài nghi, tâm thờ ơ phát khởi được tâm quy y, tâm tín thọ, tâm tu tập.

Trong số ba “thị đạo” thì giáo giới thị đạo là loại cao nhất vì nó không thể tồn tại nếu không có thần thông và vì nó dẫn đến quả giải thoát và an lạc.

Thần biến thị đạo và Ký tâm thị đạo có thể được sinh khởi nhờ vào các “minh” (chú thuật). Có một loại minh gọi là “kiện-đà-lê” có thể khiến cho người được nó bay qua không gian. Cũng có một loại “minh” gọi là “y-lợi-ni” có thể giúp đọc được tâm người khác. Giáo giới thị đạo không thể được chứng đắc bằng những cách như thế, vì vậy nó không bao giờ tách rời khỏi Lậu tận thông và luôn luôn cao hơn hai loại “thị đạo” kia.

Hơn nữa, hai loại đầu chỉ có thể tạm thời nắm bắt tâm của người khác mà không dẫn khởi các quả thù thắng. Trái lại, loại thứ ba có thể khiến cho người khác sinh khởi các quả thiện, các quả đáng ưa, vì nhờ có loại “thị đạo” này mà người khuyến cải có thể chỉ dạy đúng như thật các phương tiện dẫn đến giải thoát và an lạc.

Hỏi: Thần cảnh (thần) có nghĩa là gì?

Tụng đáp:

(Âm Hán):

*Thần thể vị đẳng trì  
Cảnh nhị vi hành hóa  
Hành tam ý thế Phật  
Vận thân thắng giải thông*

*Hóa nhị vị Dục, Sắc  
Tứ nhị ngoại xứ tánh  
Thử các hữu nhị chủng  
Vị tự tự tha thân.*

Dịch nghĩa:

*Thể của “Thần” là định  
Hai cảnh là hành, hóa  
Ba hành: Ý thế Phật  
Thông vận thân, thắng giải  
Hóa có hai: Dục, Sắc  
Tánh là bốn, hai xứ  
Mỗi xứ có hai loại  
Như tự, hóa thân Phật.*

(Thể của thần” là định. Hai cảnh là hành, hóa. Hành có ba: ý thế thuộc Phật. Vận thân, thắng giải cũng thuộc các Thánh giả khác. Hóa có hai: Dục, Sắc. Tánh là bốn, hai xứ Cả hai đều có hai loại là như tự thân, tha thân).

**Luận:** Theo chủ trương của Tỳ-bà-sa, “Thần” là chỉ cho định. Định có tên gọi như vậy là vì nhờ có “thần” mà sự việc mới được thực hiện, mới có kết quả. Sự việc này được gọi là cảnh của “thần”. Thần cảnh gồm có sự di chuyển (hành) và sự biến hóa (hóa).

Hành có ba loại: 1. vận thân, là sự di chuyển của việc chuyển chỗ; 2. thắng giải, là sự di chuyển của thắng giải; 3. ý thế, là sự di chuyển nhanh chóng giống như tâm.

Loại thứ ba vì xảy ra rất nhanh, giống như tâm, nên có tên là “ý thế”. Chỉ Đức Phật mới có loại thần cảnh này. Đức Phật chỉ mới khởi tâm đi đến một nơi nào đó thì thân của Phật đã đạt đến chỗ đó. Chính vì thế mà Đức Phật nói cảnh giới của Phật thì không thể hiểu được (bất khả tư nghị). Phật cũng có hai loại thần cảnh còn lại.

Các Thánh giả khác đều có thể được hai loại vận thân và thắng giải.

Thanh văn và Độc giác có thể cử thân lên cao và di chuyển giống như loài chim. Về loại thắng giải, nhờ vào năng lực của ý chí mà người ta có thể khiến cho những vật ở xa trở thành gần, tức nhờ thắng giải mà cảnh có thể di chuyển nhanh.

Hóa có hai loại, thuộc Dục giới và thuộc Sắc giới. Loại đầu là sự biến hóa về bốn ngoại xứ: sắc, hương, vị, xúc, tức loại trừ thanh. Loại thứ hai là sự biến hóa về sắc và xúc vì hương và vị không có ở Sắc

giới.

Sự biến hóa ở Dục giới có hai trường hợp, tùy theo sự biến hóa này thuộc về thân của hành giả hay thân của người khác: chẳng hạn như hành giả tự biến thành cọp, hoặc biến ra một con cọp. Sự biến hóa ở Sắc giới cũng giống như vậy.

Hành giả ở Dục giới cũng như ở Sắc giới đều có bốn loại biến hóa này vì thế biến hóa có tất cả tám loại.

Hỏi: Hành giả ở Sắc giới khi biến hóa một cảnh thuộc Dục giới thì không thể thành tựu hương và vị sao?

Đáp: Không thể. Không có sự thành tựu, càng không có trường hợp một người “thành tựu” y phục hoặc đồ trang sức cho dù các thứ này có kết hợp với thân đi nữa, vì vốn không phải là chúng sinh hữu tình nên y phục hoặc các thứ trang sức đều không kết hợp với căn xứ.

Các luận sư khác cho một người ở Sắc giới chỉ có thể biến ra hai xứ là sắc và xúc vì họ e nếu người này có thể biến ra hương v.v... thì có thể “thành tựu” hương v.v...

Hỏi: Có phải chính vì dựa vào loại thân thông biến hóa mà hành giả tạo ra các cảnh được biến hóa không?

Đáp: Không phải. Đó là nhờ vào quả của thân thông (thông quả).

Hỏi: Thông quả là loại pháp gì?

Tụng đáp:

(Âm Hán):

*Nặng hóa tâm thập tứ  
Định quả nhị chí ngữ  
Như sở y định đắc  
Tòng tịnh tự sinh nhị  
Hóa sự do tự hạ  
Hóa thân dữ hóa chủ  
Ngữ tất câu phi Phật  
Tiên lập nguyện lưu thân  
Hậu khởi dữ tâm ngữ  
Hữu tử lưu kiên thể  
Dư thuyết vô lưu nghĩa  
Sơ đa nhất tâm hóa  
Thành mãn thử tương vi  
Tu đắc vô ký nhiếp  
Dư đắc thông tam tánh.*



Dịch nghĩa:

*Tâm biến có mười bốn  
Quả định hai đến năm  
Như được định, chỗ dựa  
Từ tịnh tự sinh hai  
Sự hóa do tự địa  
Ngữ cho địa tự, hạ  
Hóa thân và hóa chủ  
Ngữ đều không như Phật  
Trước lập nguyện giữ thân  
Sau khởi tâm phát ngữ  
Khi chết lưu xan thể  
Có người nói không lưu  
Lúc đầu cần hóa tâm  
Thành thực rồi thì khác  
Tu đắc thuộc vô ký  
Ngoài ra thông ba tánh.*

(Tâm biến hóa có mười bốn loại. Từ hai quả của định cho đến năm quả. Đạt được như định, cùng lúc với chỗ dựa. Sinh từ, sinh ra tịnh định và tâm chủng loại. Hóa sự do tự địa, Phát ngữ do tự và địa dưới. Hóa thân và hóa chủ. Đều cùng ngữ, nhưng Phật thì khác. Trước lập nguyện lưu thân. Sau khởi tâm khác để phát ngữ. Khi chết lưu xan thể, có người nói không lưu. Lúc đầu cần nhiều hóa tâm mới biến hóa được khi thành mãn thì ngược lại. Nếu do tu đắc tức thuộc vô ký. Trường hợp khác thuộc cả ba tánh).

**Luận:** Quả của Thần cảnh thông chính là các tâm biến hóa, có khả năng tạo ra các cảnh được biến hóa (hóa sự). Có tất cả mười bốn loại tâm biến hóa như vậy.

Các tâm này khác nhau là do loại căn bản tĩnh lực làm chỗ dựa cho chúng.

Có hai tâm là quả của sơ tĩnh lực: tâm thứ nhất thuộc Dục giới, tâm thứ hai thuộc sơ tĩnh lực.

Có ba tâm là quả của đệ nhị tĩnh lực: hai tâm thuộc hai địa ở dưới (Dục giới và sơ tĩnh lực), một tâm thuộc cùng địa với loại tĩnh lực có tâm này làm quả, tức thuộc đệ nhị tĩnh lực.

Như vậy, sẽ có bốn tâm, năm tâm là quả của đệ tam và tĩnh lực thứ tư.

Hóa tâm, tức là quả của một tĩnh lực nào đó, sẽ thuộc vì địa của

tĩnh lực này hoặc một địa thấp hơn.

Hóa tâm không sinh khởi từ một địa thấp hơn.

Tâm tĩnh lực (tâm định) của một địa thấp hơn không sinh ra một hóa tâm (tức là một quả của tĩnh lực) của một địa cao hơn vì lực của nó vốn yếu ớt.

Sự biến hóa thuộc một địa thấp hơn, nhưng vốn là quả của đệ nhị tĩnh lực, vẫn mạnh hơn về mặt đi và đến so với sự biến hóa thuộc một địa cao hơn, vốn là quả của sơ tĩnh lực.

Đối với các tĩnh lực kế tiếp cũng như vậy.

Người ta được hóa tâm - tức quả của căn bản tĩnh lực - giống hệt như khi đắc tĩnh lực. Có nghĩa là cũng được nhờ lia nhiễm. Do quả được cùng lúc với chỗ dựa.

Từ tĩnh lực sinh khởi quả của nó là hóa tâm. Tâm này không thành tựu vào lúc xuất quán.

Từ tĩnh lực vô lậu sinh khởi hóa tâm đầu tiên. Rồi các hóa tâm kế tiếp sinh khởi từ một tâm cùng loại, có nghĩa là từ hóa tâm thứ nhất, hóa tâm thứ hai v.v...: như vậy, trong chuỗi tương tục này, các hóa tâm trước đó đều sinh ra một hóa tâm. Hóa tâm cuối cùng được theo sau do một tĩnh lực vô lậu. Vì thế hóa tâm xuất phát từ hai tâm (tĩnh lực vô lậu và hóa tâm) và và cũng sinh khởi hai loại tâm này. Nếu một người đang ở trong hóa tâm, tức quả của tĩnh lực thuộc tánh vô ký, và không nhập định trở lại thì người này sẽ không xuất quán. Cũng giống như đã theo cửa để vào thì cũng theo cửa để ra.

Tất cả các hóa sự đều do hóa tâm cùng địa tạo ra. Vì một hóa tâm thuộc địa này không thể tạo ra một hóa sự thuộc địa khác.

Tuy nhiên trong những trường hợp nào đó, lời nói do nhân vật được hóa thành (hóa thân) phát ra (hóa sở phát ngôn) cũng tùy thuộc vào tâm của một địa thấp hơn.

Lời nói của một hóa thân ở Dục giới hoặc ở tầng thiên thứ nhất phát khởi nhờ vào tâm thuộc về địa của nhân vật này. Nhưng một hóa thân ở một địa cao hơn, ở đệ nhị tĩnh lực v.v... cũng có thể phát ngôn nhờ vào một tâm của sơ tĩnh lực: bởi vì ở các địa cao hơn không có loại tâm tầm và tứ có khả năng khởi nghiệp hữu biểu.

Khi người biến hóa (hóa chủ) tạo ra nhiều hóa thân thì tất cả các hóa thân này đều phát ngôn khi hóa chủ phát ngôn vì tất cả đều có chung biểu nghiệp về ngữ. Vì thế có bài kệ nói: “Lúc hóa chủ nói, tất cả hóa thân đều nói, lúc hóa chủ im lặng, tức hóa thân đều im lặng”.

Điều này không áp dụng cho Đức Phật vì Phật có năng lực hoàn

toàn tự tại đối với định: tùy theo ý muốn mà các hóa thân có thể lần lượt phát ngôn, họ hỏi vì Đức Phật trả lời, Đức Phật hỏi và họ lại trả lời.

Hỏi: Khi tâm phát ra tiếng nói (phát ngữ tâm) thì hóa thân không còn nữa, tức lúc đó sẽ không có hóa thân, thì làm sao có thể nói là hóa thân có khả năng phát ngôn?

Đáp: Nhờ lực của loại tâm trước khi nhập quán và trước khi biến hóa mà hóa chủ “bảo vệ” được (lưu) hóa thân: “Mong cho hóa thân được đình trụ! “. Và lại nhờ vào một tâm khác mà hóa chủ có thể khiến cho hóa thân phát ngôn. Như vậy, mặc dù hóa thân có phát ngôn nhưng cả hai tâm - tâm biến hóa và tâm phát ngôn - đều không cùng thời vì khi có hóa thân làm chỗ dựa thì ngữ biểu nghiệp vẫn có thể khởi.

Không phải chỉ có khi đang còn sống thì hóa chủ mới có khả năng “giữ” cho hóa thân lưu lại lâu dài mà khả năng này vẫn có thể khiến cho hóa sự tiếp tục tồn tại sau khi hóa chủ mạng chung. Chính nhờ khả năng này mà Tôn giả Đại Ca-diệp-ba đã có thể khiến cho xương của Tôn giả lưu lại cho đến khi Đức Thế Tôn Di-lặc xuất hiện. Và cũng chỉ có các hóa sự thuộc loại cứng mới được lưu lại lâu dài, vì thế Tôn giả Đại Ca-diệp-ba đã không lưu lại da thịt của Tôn giả.

Có luận sư khác cho thân được lưu lại nhờ vào nguyện lực không thể tồn tại sau khi chết. Trong trường hợp của Tôn giả Ca-diệp-ba, sở dĩ xương của Ca-diệp-ba còn tồn tại được là nhờ sự gìn giữ của chư thiên.

Những người mới tập nghiệp phải cần đến nhiều hóa thân mới có thể tạo ra một hóa sự, về sau khi sự thực hành đã toàn mãn thì hành giả chỉ cần nương vào một hóa thân cũng có thể tùy ý tạo ra nhiều hoặc ít hóa sự.

Hóa tâm, khi được nhờ sự tu tập (có nghĩa là khi hóa tâm này là quả của tĩnh lực, của thần thông), thì nó thuộc tánh vô ký vì thông quả là một trong các loại vô ký. Nhưng nếu hóa tâm thuộc loại bảm sinh thì lại thuộc tánh thiện, bất thiện, hoặc vô ký như trường hợp của chư thiên, long v.v... biến hóa để cứu giúp hoặc làm hại kẻ khác.

Trong số mười xứ thuộc sắc thì chín xứ, tức loại trừ thanh, đều có thể được biến hóa.

Tuy nhiên người ta sẽ nói nếu chín xứ đều có thể được hóa thành thì lúc đó sẽ có thể có sự hóa hiện các căn, và như vậy sẽ có sự xuất hiện của một chúng sinh mới, vì các xứ đều là sắc pháp (hình sắc, hiển sắc) mà sắc pháp thì đều thuộc về chúng sinh hữu tình.

Thật ra, căn không thể được hóa thành. Tuy nhiên người ta vẫn nói một cách không chính xác “sự biến hóa có thể xảy ra đối với chín

xứ” vì sự biến hóa - tức là sự hóa thân của hóa chủ hoặc là sự hóa hiện ra một thân nào đó - vốn nằm ở bốn xứ là sắc, hương, vị, xúc, và không tồn tại độc lập ngoài năm căn.

Như trên có nói, thân cảnh có hai loại là gia hạnh đắc (hoặc tĩnh lự đắc) và sinh đắc, tuy nhiên chúng còn có thể được sinh khởi do chú thuật, dược thảo, và nghiệp. Như vậy có tất cả năm loại: tu đắc, sinh đắc, chú thành, dược thành, nghiệp sinh. Tỷ dụ về loại thứ năm là thân cảnh của v.v..., thân căn của các chúng sinh ở trung hữu.

Hỏi: Thiên nhãn và thiên nhĩ được xếp vào loại nào?

Tụng đáp:

(Âm Hán):

*Thiên nhãn nhĩ vị căn  
Tức định địa tịnh sắc  
Hằng đồng phần vô khuyết  
Thủ chướng tế viễn đẳng.*

Dịch nghĩa:

*Thiên nhĩ, nhãn là căn  
Tịnh sắc thuộc tịnh địa  
Luôn đồng phần không khuyết  
Năm chướng, vi tế xa v.v...*

(Thiên nhãn và thiên nhĩ chính là căn, là tịnh sắc thuộc định địa, luôn luôn đồng phần, không bị khiếm khuyết, nắm bắt các cảnh bị che lấp, vi tế, ở xa v.v...).

**Luận:** Nếu phân tích theo nghĩa đen, thiên nhãn và thiên nhĩ được gọi là “thiên” là vì thể tánh của chúng là các căn của chư thiên, nếu theo nghĩa bóng thì vì chúng tựa như thuộc về cõi thiên. Chúng có nghĩa là “tự thiên” trong các trường hợp của Bồ-tát, Chuyển luân vương v.v...

Khi được gọi là “thiên” với nghĩa đen thì thiên nhãn và thiên nhĩ là loại tịnh sắc thuộc các địa tĩnh lự.

Nhờ có gia hạnh, tức sự tu tập về ánh sáng và âm thanh - khi hành giả đang nương vào các tĩnh lự - mà trong mắt và tai thuộc về Dục giới của hành giả này xuất hiện một loại sắc thanh tịnh do các đại chủng tạo thành rất vi tế và kỳ diệu, thuộc về địa của loại tĩnh lự đã được dùng làm chỗ dựa. Tịnh sắc này tạo thành nhãn và nhĩ, tịnh sắc có thể thấy và nghe, đồng thời tạo thành cái mà người ta gọi là thiên nhãn, thiên nhĩ. Vì sinh khởi nhờ vào một sắc thuộc về địa của các tĩnh lự mà các căn này được xem như là các căn của chư thiên.

Thiên nhãn và thiên nhĩ thuộc loại trên vốn do tu đắc nên không bao giờ thuộc về “bỉ đồng phần” mà luôn luôn có kèm theo nhãn thức và nhĩ thức.

Chúng không bao giờ bị khiếm khuyết vì chúng đi cặp với nhau, vì chúng luôn luôn ở trong tình trạng hoàn hảo. Chúng nắm bắt được các cảnh bị che lấp, các cảnh thật xa và vi tế v.v... Có bài tụng viết: ‘Con mắt bằng thịt (nhục nhãn) không nhìn thấy sắc pháp ở xa, bị che lấp, vi tế, không nhìn được tất cả các hương. Mắt trời thì ngược lại’.

Hỏi: Khi dùng thiên nhãn để nhìn thấy các sắc thì các cảnh được nhìn thấy ở gần hay xa?

Đáp: Điều này tùy theo người nhìn và tùy theo loại mắt. Các bậc Đại Thanh văn, Độc giác và chư Phật Thế Tôn khi muốn nhìn mà không phải dụng công, theo thứ này có thể nhìn thấy một tiểu thiên thế giới, một trung thiên thế giới, một đại thiên thế giới.

Nếu dụng công thì bậc Đại Thanh văn có thể nhìn thấy bằng thiên nhãn một trung thiên thế giới. Độc giác Phật nhìn thấy một đại thiên thế giới. Phật Thế Tôn nhìn thấy vô số thế giới vì Phật nhìn thấy tùy theo ý muốn.

Hỏi: Tại sao như vậy?

Đáp: Vì thiên nhãn của Phật duyên các sắc pháp cũng giống như trí của Phật có thể duyên các pháp.

Hỏi: Có phải chỉ có thần cảnh thuộc về sinh đắc, hay các năng lực thần thông khác cũng có thể như vậy?

Tụng đáp:

(Âm Hán) :

*Thần cảnh ngũ tu sinh  
Chú được nghiệp thành số  
Tha tâm tu sinh chú  
Hựu gia chiêm tướng thành  
Tam tu sinh nghiệp thành  
Trừ tu giai tam tánh  
Nhân duy vô sanh đắc  
Địa ngục sơ năng tri.*

Dịch nghĩa :

*Thần cảnh năm: tu, sinh  
Chú, nghiệp, được thành tựu  
Tha tâm: Tu, sinh, chú  
Cộng thêm chiêm tướng thành*

*Tu, sinh và nghiệp thành  
Trừ tu, đều ba tánh  
Cõi người không sinh đắc  
Địa ngục mới hay biết.*

(Thần cảnh có năm là tu đắc, sinh đắc chú thành, được thành, nghiệp thành. Tha tâm là tu đắc, sinh đắc, chú thành cộng thêm chiêm tướng thành. Ba loại còn lại là tu đắc, sinh đắc, nghiệp thành. Trừ tu đắc ra, tất cả đều có ba tánh. Chỉ loài người không có sinh đắc. Địa ngục, ngay từ đầu, có thể nhận biết).

**Luận:** Bốn năng lực Thiên nhĩ, Thiên nhãn, Túc trụ Tùy niệm, tha tâm trí cũng có sinh đắc. Nhưng các năng lực sinh đắc không được gọi là “thông”.

Thiên nhãn, nếu thuộc loại sinh đắc, không thể nhìn thấy chúng sinh trung hữu. loại mắt này không có khả năng nhìn thấy hiển sắc và hình sắc của các chúng sinh ở trung hữu vốn chỉ được nhìn thấy do loại thiên nhãn thông. Đối với các cảnh khác, loại thiên nhãn sinh đắc đều tương tự với loại thiên nhãn thông.

Tha tâm trí, nếu thuộc sinh đắc, sẽ có ba loại là thiện, bất thiện và vô ký.

Nếu được sinh khởi do sự suy tưởng, do chú thuật thì tha tâm trí cũng có ba tánh như vậy. Một người, nhờ học được thuật chiêm tướng nên có khả năng diễn dịch các dấu hiệu, vì thế tha tâm trí của người này sinh khởi là do sự suy tưởng. Người ta cũng có thể biết được tâm người khác nhờ vào chú thuật. Trái lại, nếu được do tu tập hoặc thiền định thì loại trí này không chỉ có tánh thiện.

Chúng sinh ở địa ngục chỉ có tha tâm trí và túc trụ tùy niệm trí thuộc loại sinh đắc. Kể từ khi mới sinh vào địa ngục và chừng nào căn chưa dứt được khổ thì các chúng sinh này chỉ có thể dựa vào hai loại trí này để biết được tâm của kẻ khác và các đời sống trước đó.

Chúng sinh ở các nẻo khác nếu có tha tâm trí và túc trụ tùy niệm trí thuộc loại sinh đắc thì có thể biết được tâm kẻ khác và các đời quá khứ vào bất cứ lúc nào vì hợp không bị khổ bức bách.

Đối với chúng sinh ở cõi người thì cả năm thần cảnh đều không do sinh đắc.

Hỏi: Nếu vậy, tại sao có một số người - chẳng hạn như các Bồ-tát - lại có thể tự nhiên thành tựu Túc trụ tùy niệm trí?

Đáp: Túc trụ tùy niệm trí mà các Bồ-tát thành tựu một cách tự nhiên, vốn không phải là loại sinh đắc, có nghĩa là họ được chỉ vì đã

sinh làm người, và năng lực này sinh nhờ vào các nghiệp nào đó.

Hỏi: Tại sao lại như vậy?

Đáp: Vì Túc trụ tùy niệm trí có ba loại, đó là 1. quả của sự tu tập (tức là thân thông đã nói ở trên); 2. sinh đắc (ở chư thiên); 3. do nghiệp thành (ở Bồ-tát).

